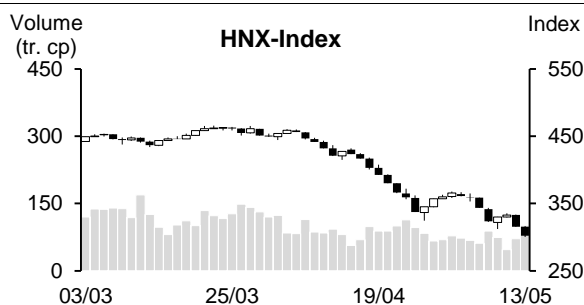
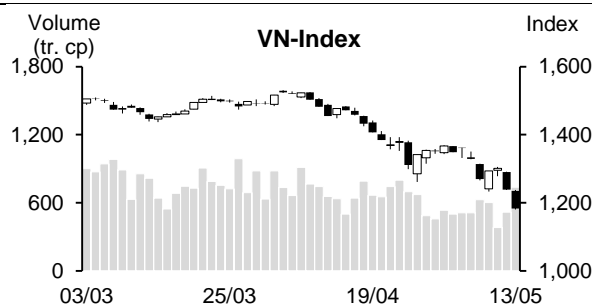


13/05/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,182.77	-4.53%	1,223.76	-4.38%	302.39	-4.16%
Tổng KLGD (tr. cp)	816.99	46.44%	251.71	32.18%	108.31	45.99%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	736.10	42.48%	237.56	45.54%	101.56	42.30%
TB 20 phiên (tr. cp)	600.90	22.50%	152.88	55.38%	79.73	27.39%
Tổng GTGD (tỷ VND)	20,365.80	29.09%	9,188.28	25.73%	2,092.74	30.55%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	18,388.80	31.32%	8,555.55	39.67%	1,912.15	24.21%
TB 20 phiên (tỷ VND)	17,310.31	6.23%	6,516.88	31.28%	1,798.13	6.34%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	37	8%	1	3%	46	17%
Số mã giảm	436	88%	28	93%	201	75%
Số mã đứng giá	20	4%	1	3%	22	8%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khởi đầu phiên giao dịch ngày thứ sáu với diễn biến giằng co rung lắc. Nỗ lực bắt đáy của một số trụ cột ngân hàng giúp chỉ số VN30 có những thời điểm vượt lên trên mức tham chiếu. Tuy nhiên, lực bán mạnh của nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ đã khiến VN-Index trượt dốc. Đà giảm của thị trường càng bị nới rộng hơn trong phiên chiều khiến VN-Index thủng mốc hỗ trợ 1,200 điểm và rơi tự do với hàng loạt cổ phiếu nằm sàn. Lực bán ồ ạt đẩy thanh khoản phiên hôm nay tăng vọt lên mức cao nhất trong 3 tuần qua. Mặc dù vậy, trái với tâm lý hoảng loạn của các nhà đầu tư trong nước, khối ngoại lại mạnh tay gom mua cổ phiếu trong phiên hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm mạnh thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán đang khá mạnh. Không những vậy, chỉ số đi xuống thủng ngưỡng 1,200 điểm và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Thêm vào đó, các chỉ báo như MACD và RSI đang hướng xuống tiêu cực, cho thấy chỉ số có thể chịu sức ép về vùng hỗ trợ tâm lý 1,100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm điểm mạnh và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm đang khá mạnh. Trong trường hợp, ngưỡng 300 điểm bị phá vỡ thì chỉ số có thể suy giảm về lại vùng tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro.

Cổ phiếu khuyến nghị: POW (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: TV2, DPR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	POW	Cắt lỗ	16/05/22	11.45	13.3	-13.9%	15.5	16.5%	12.2	-8.3%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TV2	Quan sát mua	16/05/22	42.8	48-50	Nhịp giảm rơi vào trạng thái quá bán + về vùng hỗ trợ mạnh 42-44 -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi t+ trở lại
2	DPR	Quan sát mua	16/05/22	66.9	73-74	Nhịp giảm rơi vào trạng thái quá bán + về gần vùng hỗ trợ mạnh 62-64 -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi t+ trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	12/05/22	100	108.9	-8.2%	125	14.8%	103	-5.4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu cao su tháng 4 giảm hơn 30% cả lượng và kim ngạch

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 4, Việt Nam xuất khẩu 78.330 tấn cao su, trị giá 141,4 triệu USD, giảm 30,3% về lượng và giảm 30,2% về trị giá so với tháng 3.

Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm trước, xuất khẩu mặt hàng này tăng 26,3% về lượng và tăng 28,3% về trị giá. Lũy kế 4 tháng đầu năm, kim ngạch đạt 857 triệu USD với 485.220 tấn, tăng 3,7% về lượng và 9,3% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái.

Về giá xuất khẩu, trong tháng 4, giá bình quân ở mức 1.805 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng trước đó và tăng 1,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về thị trường, Trung Quốc vẫn là nước tiêu thụ mặt hàng này lớn nhất của Việt Nam, chiếm 58,3% tổng lượng xuất khẩu của cả nước với 45.660 tấn, trị giá 79 triệu USD, giảm 34,6% về lượng và giảm 35,4% về trị giá so với tháng trước đó.

Giá USD ngân hàng niêm yết tăng

Ngày 13/5, Ngân hàng Nhà nước tăng tỷ giá trung tâm 12 VND/USD so với phiên hôm qua lên 23.163 VND/USD. Một số ngân hàng thương mại tăng mạnh giá đồng bạc xanh 40 - 50 đồng mỗi USD.

Trên thị trường tự do, giá USD tự do tăng mạnh hơn khi tiếp tục tăng 5 đồng ở chiều mua vào trong sáng ngày 13/5, lên 23.865 đồng/USD và tăng mạnh ở chiều bán ra 30 đồng, lên 23.930 VND/USD.

Tính đến cuối tháng 4, tỷ giá VND/USD đã tăng 0,62% so với cuối năm 2021. Các chuyên gia phân tích kỳ vọng tiền đồng sẽ ổn định và giảm giá tương đối khoảng 1% so với USD trong năm 2022 khi dự trữ ngoại hối của Việt Nam ở mức cao. Tính đến cuối năm 2021 đã đạt 110 tỷ USD – tương đương với khoảng 4 tháng nhập khẩu.

Hết quý I/2022, quỹ bình ổn giá xăng dầu đang âm gần 170 tỷ đồng

Ngày 12/5, Bộ Tài chính cho biết, số dư Quỹ bình ổn giá xăng dầu đến hết quý I/2022, đến hết ngày 31/3 đang âm 169,920 tỷ đồng. Theo đó, quý I năm 2022, từ ngày 1/1 đến hết ngày 31/3, tổng số trích Quỹ bình ổn giá là 601,780 tỷ đồng, tổng số sử dụng Quỹ bình ổn giá là 1.671,421 tỷ đồng. Trước đó số dư Quỹ bình ổn giá tại thời điểm 31/12 là 898,582 tỷ đồng.

Số quỹ âm lớn nhất thuộc về Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOil), lên tới 1.095 tỷ đồng. Tiếp sau đó là quỹ của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) âm 414,6 tỷ đồng...

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Becamex IJC triển khai phương án trả cổ tức tỷ lệ 16% bằng cổ phiếu

Phát triển hạ tầng kỹ thuật (Becamex IJC, HoSE: IJC) công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2021. Theo đó, doanh nghiệp sẽ phát hành 34,7 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 16% để trả cổ tức. Vốn điều lệ công ty tăng từ 2.171 tỷ đồng lên 2.518 tỷ đồng. Thời gian thực hiện trong năm 2022.

Năm trước, Becamex IJC ghi nhận tổng doanh thu 2.452 tỷ đồng, tăng 22%; lãi sau thuế 624 tỷ đồng, tăng 62% so với 2020. Với kết quả này, HĐQT trình và được cổ đông thông qua phương án chia cổ tức tỷ lệ 16%, tăng so với mức 15% thực hiện năm trước.

Công ty đặt mục tiêu năm nay tổng doanh thu tăng 8% lên 2.829 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế tăng 10% lên 685 tỷ đồng. Tỷ lệ cổ tức kế hoạch là 10% vốn điều lệ.

Quý I, doanh thu ghi nhận 528 tỷ đồng, giảm 63%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 174 tỷ đồng, giảm 40,4%. Đơn vị thực hiện được 25,4% mục tiêu lợi nhuận năm.

May Sông Hồng chuẩn bị chia cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 50%

May Sông Hồng (HoSE: MSH) công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2022. Cụ thể, doanh nghiệp sẽ phát hành 25 triệu cổ phiếu để trả cổ tức, tỷ lệ 50%. Vốn điều lệ sau phát hành tăng từ 500 tỷ đồng lên 750 tỷ đồng. Thời điểm thực hiện dự kiến trong năm nay sau khi được UBCK chấp thuận.

Năm 2021 là năm khá thành công của doanh nghiệp khi doanh thu đạt 4.747,6 tỷ đồng, tăng 24,5%; lãi sau thuế 442,3 tỷ đồng, tăng 91%. Công ty vượt 13% kế hoạch doanh thu năm và 60% kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm. Do vậy, HĐQT đã trình và được cổ đông thông qua phương án chia cổ tức tỷ lệ 95%, tăng so với phương án ban đầu là 30-45%. Công ty đã tạm ứng bằng tiền mặt tỷ lệ 45%.

Năm 2022, công ty có kế hoạch doanh thu đạt 4.900 tỷ đồng, tăng 3%; lãi trước thuế 500 tỷ đồng, giảm 8% so với thực hiện 2021. Đồng thời, kế hoạch cổ tức 2022 cũng giảm về 15-30%. Quý I, May Sông Hồng ghi nhận doanh thu thuần đạt 1.291 tỷ đồng, tăng 37% so với cùng kỳ năm trước. Lãi sau thuế giảm 11% xuống 82 tỷ đồng, trong đó, phần lợi nhuận thuộc về cổ đông công ty mẹ 91 tỷ đồng, tương đương cùng kỳ năm trước do chi phí tăng cao.

CII chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu với giá 25.600 đồng/cp

Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM (HoSE:CII) đã chuyển đổi 18.116 trái phiếu CII42013 thành 707.598 cổ phiếu đợt 3 ngày 4/5. Tỷ lệ chuyển đổi là 39,06 cổ phiếu/trái phiếu, giá chuyển đổi 25.600 đồng. Ngày dự kiến chuyển giao cổ phiếu là 24/5.

Sau phát hành, vốn điều lệ công ty tăng từ 2.833 tỷ đồng lên 2.840,1 tỷ đồng. Tổng số cổ phiếu tăng lên 284 triệu đơn vị, với 252,2 triệu cổ phiếu đang lưu hành và 31,8 triệu cổ phiếu quỹ.

Đây là loại trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền. Sau khi chuyển đổi đợt 3, tổng số lượng trái phiếu CII42013 lưu hành còn 372.517 trái phiếu.

Kết thúc quý I, doanh thu mới hoàn thành 9,4% nhưng lợi nhuận hoàn thành 85,5% kế hoạch năm. Doanh thu thuần đạt 711,7 tỷ đồng, giảm 26,1% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế của công ty đạt 685,2 tỷ đồng, gấp hơn 14 lần.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VJC	125,900	0.88%	0.01%
BHN	56,700	0.89%	0.00%
HRC	54,000	5.88%	0.00%
CSM	15,400	5.48%	0.00%
RIC	13,900	6.92%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	23,100	2.67%	0.08%
NVB	33,100	0.30%	0.02%
POT	30,800	10.00%	0.01%
APS	17,500	1.74%	0.01%
HDA	24,800	4.20%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	73,000	-5.19%	-0.39%
GAS	100,000	-5.30%	-0.22%
HPG	35,900	-6.14%	-0.21%
MSN	96,900	-6.92%	-0.21%
VPB	29,000	-6.75%	-0.19%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	84,500	-9.63%	-0.85%
IDC	44,400	-9.94%	-0.40%
VCS	82,100	-5.63%	-0.21%
DTK	12,800	-7.91%	-0.20%
SHS	14,100	-6.62%	-0.18%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	35,900	-6.14%	42,997,700
SSI	25,800	0.00%	25,052,800
STB	20,450	-6.83%	22,537,200
HAG	7,760	-6.95%	21,904,700
VPB	29,000	-6.75%	20,466,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	23,100	2.67%	14,851,967
SHS	14,100	-6.62%	12,423,743
CEO	30,800	-5.81%	6,600,518
KLF	4,100	-4.65%	4,767,269
HUT	21,300	0.00%	3,938,543

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	35,900	-6.14%	1,603.8
SSI	25,800	0.00%	649.0
DIG	49,150	-6.91%	619.7
VPB	29,000	-6.75%	617.6
TCB	33,800	-6.89%	531.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	23,100	2.67%	346.1
CEO	30,800	-5.81%	208.4
SHS	14,100	-6.62%	182.6
IDC	44,400	-9.94%	142.6
TNG	25,200	-10.00%	102.3

Thống kê giao dịch thỏa thuận

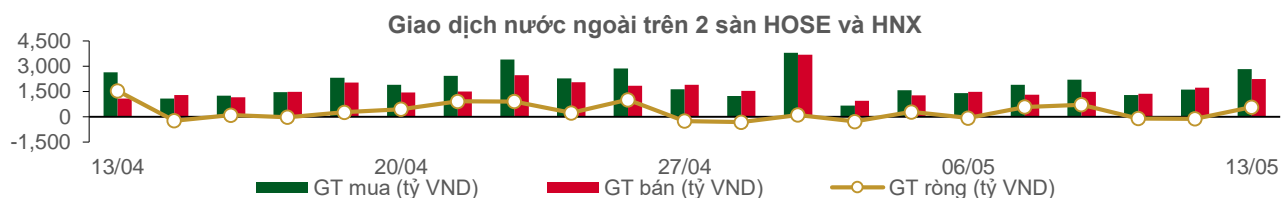
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FUEVFVND	24,678,000	670.06
SHB	25,417,382	346.67
MBB	4,819,900	132.05
MWG	849,700	122.19
TCB	2,407,200	91.67

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	3,000,000	99.00
TJC	1,745,080	31.59
GKM	360,000	18.81
SHS	1,000,000	16.00
VNF	580,348	12.54

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	82.58	2,801.60	60.73	2,213.73	21.85	587.87
HNX	1.22	34.21	2.26	37.73	(1.03)	(3.52)
Tổng 2 sàn	83.80	2,835.81	62.99	2,251.46	20.82	584.35



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFVND	25,490	26,329,900	712.96
VNM	66,100	2,655,000	177.03
MBB	24,100	4,719,900	129.33
MWG	125,100	849,700	122.19
DGC	183,400	619,300	114.91

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	23,100	640,000	14.93
PVI	47,500	196,700	9.40
TNG	25,200	171,400	4.61
VCS	82,100	11,100	0.96
BVS	18,000	34,300	0.62

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	35,900	8,775,800	331.52
VHM	68,000	2,050,000	136.45
MBB	24,100	4,726,600	129.50
STB	20,450	6,072,100	125.52
MWG	125,100	849,700	122.19

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	14,100	1,876,425	27.55
PVS	23,100	207,800	4.85
DP3	91,000	14,000	1.27
THD	84,500	13,600	1.23
GKM	52,200	9,900	0.52

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	25,490	22,707,200	618.94
VNM	66,100	1,345,400	89.49
CTG	23,900	2,832,700	68.62
VRE	25,300	2,137,200	55.34
DGC	183,400	267,400	49.09

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	23,100	432,200	10.08
PVI	47,500	196,700	9.40
TNG	25,200	168,700	4.53
VCS	82,100	10,700	0.93
BVS	18,000	34,300	0.62

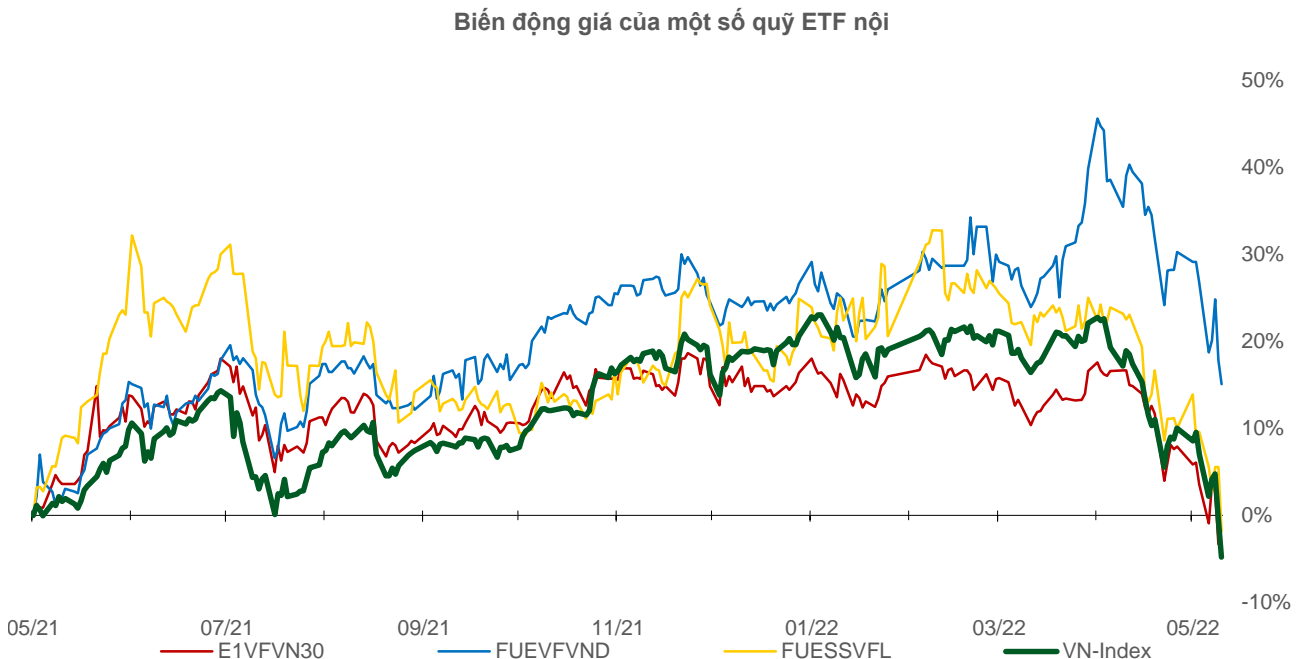
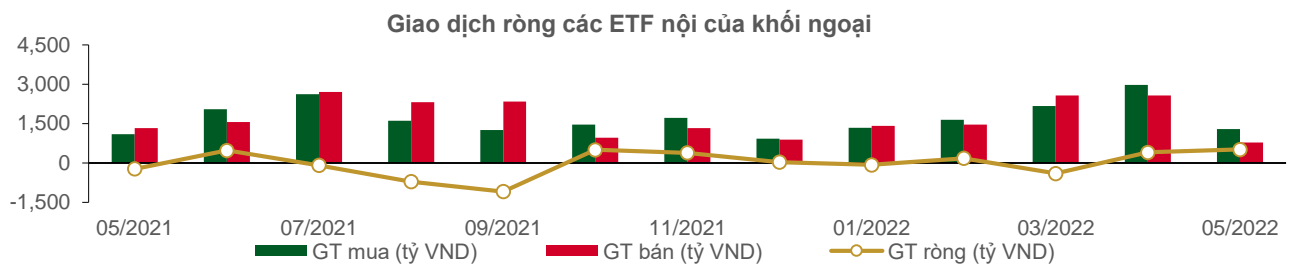
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	35,900	(5,882,800)	(224.92)
STB	20,450	(3,635,100)	(74.82)
VCB	73,000	(627,264)	(47.88)
KBC	36,300	(1,159,900)	(43.55)
VHM	68,000	(568,500)	(37.42)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	14,100	(1,876,425)	(27.55)
DP3	91,000	(14,000)	(1.27)
THD	84,500	(8,900)	(0.83)
GKM	52,200	(9,900)	(0.52)
PLC	27,100	(12,000)	(0.36)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,500	0.1%	1,940,100	41.37	E1VFN30	25.27	16.50	8.77
FUEMAV30	14,380	-4.1%	203,400	3.02	FUEMAV30	2.73	0.33	2.40
FUESSV30	16,850	6.8%	17,800	0.28	FUESSV30	0.09	0.05	0.04
FUESSV50	17,500	-4.4%	25,300	0.45	FUESSV50	0.02	0.01	0.01
FUESSVFL	17,670	-7.0%	62,700	1.12	FUESSVFL	0.38	0.24	0.13
FUEVFN D	25,490	-2.3%	26,632,60 0	720.67	FUEVFN D	712.96	94.01	618.94
FUEVN100	18,200	2.0%	108,500	1.87	FUEVN100	0.01	1.26	(1.25)
FUEIP100	8,830	-4.1%	52,400	0.48	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,960	-3.5%	54,800	0.45	FUEKIV30	0.21	0.22	(0.01)
Tổng cộng			29,097,60 0	769.71	Tổng cộng	741.65	112.62	629.03



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	160	-46.7%	80,500	49	27,500	0	(160)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	20	-60.0%	10,640	11	27,500	(0)	(20)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	360	-32.1%	66,290	130	27,500	4	(356)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	190	-13.6%	60,290	27	27,500	(0)	(190)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	1,150	-5.7%	9,350	54	93,600	0	(1,150)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	140	-53.3%	8,880	11	93,600	(0)	(140)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	920	-16.4%	112,330	130	93,600	70	(850)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,020	-20.3%	68,190	42	93,600	425	(595)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	2,500	-21.4%	190,080	80	93,600	458	(2,042)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	330	-19.5%	2,510	131	22,200	2	(328)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	150	-6.3%	19,070	27	22,200	(0)	(150)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	250	-21.9%	15,330	94	22,200	1	(249)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	460	-4.2%	1,010	136	22,200	4	(456)	31,500	2.0	26/09/2022
CHPG2116	300	0.0%	170	54	35,900	(0)	(300)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	50	-16.7%	90,630	49	35,900	(0)	(50)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2119	40	0.0%	22,370	11	35,900	0	(40)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	360	-23.4%	144,350	161	35,900	4	(356)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	400	21.2%	5,410	131	35,900	0	(400)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	430	-21.8%	75,510	130	35,900	1	(429)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	330	-35.3%	18,190	42	35,900	0	(330)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	280	-24.3%	26,210	94	35,900	0	(280)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	580	-24.7%	1,480	136	35,900	1	(579)	51,500	3.0	26/09/2022
CHPG2208	1,100	-19.7%	75,810	147	35,900	142	(958)	40,000	5.0	07/10/2022
CKDH2201	230	-25.8%	19,900	145	39,300	0	(230)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	180	-45.5%	20,360	42	39,300	(0)	(180)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	340	-42.4%	73,580	66	39,300	0	(340)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	230	-30.3%	38,150	94	39,300	0	(230)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	280	-37.8%	6,840	136	39,300	1	(279)	58,000	3.0	26/09/2022
CMBB2201	1,190	-15.0%	5,010	130	24,100	34	(1,156)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	420	-22.2%	810	136	24,100	1	(419)	35,500	2.0	26/09/2022
CMSN2111	30	-40.0%	22,730	11	96,900	(0)	(30)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	350	-23.9%	46,110	131	96,900	1	(349)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	800	-12.1%	7,190	147	96,900	30	(770)	127,550	8.3	07/10/2022
CMWG2113	20	-50.0%	61,720	11	125,100	(0)	(20)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2201	1,900	-2.6%	10,200	130	125,100	266	(1,634)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	1,090	-14.2%	60,230	80	125,100	12	(1,078)	145,000	6.0	01/08/2022
CMWG2203	1,220	-23.8%	2,960	136	125,100	99	(1,121)	148,000	7.0	26/09/2022
CMWG2204	1,100	-21.4%	8,340	147	125,100	127	(973)	145,000	10.0	07/10/2022
CNVL2201	370	-7.5%	12,190	145	75,000	3	(367)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	460	-9.8%	86,060	94	75,000	37	(423)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	870	0.0%	0	136	75,000	13	(857)	92,500	5.0	26/09/2022
CPDR2201	800	-20.0%	1,880	145	53,600	0	(800)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	290	-31.0%	35,130	94	53,600	0	(290)	67,610	11.7	15/08/2022
CPNJ2110	50	-58.3%	13,850	11	97,500	(0)	(50)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	1,750	-14.6%	25,110	130	97,500	803	(947)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	140	-26.3%	19,930	63	11,450	0	(140)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	320	-15.8%	57,910	186	11,450	7	(313)	18,000	5.0	15/11/2022
CSTB2112	30	50.0%	29,160	11	20,450	(0)	(30)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	400	0.0%	21,680	131	20,450	1	(399)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	720	-25.8%	10,250	130	20,450	4	(716)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	50	-37.5%	53,320	27	20,450	(0)	(50)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	200	25.0%	8,210	94	20,450	0	(200)	34,570	8.0	15/08/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2206	450	0.0%	3,400	136	20,450	0	(450)	37,500	2.0	26/09/2022
CTCB2112	60	-40.0%	142,930	49	33,800	(0)	(60)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	240	-25.0%	78,380	130	33,800	0	(240)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	150	-21.1%	2,720	27	33,800	(0)	(150)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	240	-17.2%	58,430	80	33,800	0	(240)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	800	-18.4%	3,150	147	33,800	7	(793)	45,000	5.0	07/10/2022
CTPB2201	270	-20.6%	21,360	130	30,000	6	(264)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	290	3.6%	68,710	66	30,000	0	(290)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	90	-30.8%	38,640	49	68,000	0	(90)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2115	260	4.0%	197,130	96	68,000	0	(260)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	330	-17.5%	1,920	131	68,000	1	(329)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	270	-12.9%	1,570	130	68,000	0	(270)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	180	-35.7%	23,920	42	68,000	0	(180)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	320	-20.0%	106,290	80	68,000	1	(319)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	310	-18.4%	22,280	94	68,000	4	(306)	78,890	16.0	15/08/2022
CVHM2206	330	-23.3%	5,450	136	68,000	10	(320)	86,000	5.0	26/09/2022
CVIC2109	30	-40.0%	24,670	11	78,000	(0)	(30)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	510	-13.6%	2,360	131	78,000	0	(510)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	620	-15.1%	16,720	94	78,000	54	(566)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	780	-3.7%	1,660	147	78,000	110	(670)	86,000	10.0	07/10/2022
CVJC2201	410	10.8%	66,830	94	125,900	0	(410)	160,000	20.0	15/08/2022
CVNM2114	50	66.7%	26,640	11	66,100	0	(50)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	270	-3.6%	6,180	131	66,100	0	(270)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	150	-40.0%	26,720	42	66,100	0	(150)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	300	-3.2%	1,700	94	66,100	0	(300)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	790	-3.7%	25,350	147	66,100	35	(755)	73,000	10.0	07/10/2022
CVPB2201	690	-12.7%	7,600	130	29,000	7	(683)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	280	-36.4%	298,250	66	29,000	0	(280)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	510	-20.3%	5,520	63	29,000	49	(461)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	700	6.1%	3,870	186	29,000	86	(614)	30,890	16.0	15/11/2022
CVRE2114	20	-33.3%	23,920	11	25,300	(0)	(20)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	500	-5.7%	6,350	130	25,300	6	(494)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	50	-66.7%	83,490	27	25,300	(0)	(50)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	360	-18.2%	26,580	94	25,300	0	(360)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	470	-19.0%	10,570	147	25,300	16	(454)	33,000	5.0	07/10/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
OCB (New)	HOSE	17,300	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG (New)	HOSE	125,100	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN (New)	HOSE	96,900	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1 (New)	HOSE	14,900	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC (New)	HOSE	87,500	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
BSR	UPCOM	18,851	32,300	28/04/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
FRT	HOSE	109,200	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	56,900	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
GAS	HOSE	100,000	134,300	22/04/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
PNJ	HOSE	97,500	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	93,600	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	48,100	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	100,200	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	25,300	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	18,200	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	32,000	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	94,000	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	62,300	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	96,900	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	34,800	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX	HOSE	37,350	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	43,800	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	68,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	39,300	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	25,300	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	33,050	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	66,100	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	50,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	25,200	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	63,800	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	37,664	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	55,300	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	41,550	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	69,200	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	11,450	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	20,100	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	18,750	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	81,000	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	42,950	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	35,900	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	52,000	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	32,900	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	36,300	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	44,200	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	73,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	27,500	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	33,800	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	24,100	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	50,700	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	47,500	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	43,398	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	21,850	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	31,800	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	23,900	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	29,000	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	22,200	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	30,000	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
LPB	HOSE	12,950	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	14,400	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	9,120	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	33,186	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn